

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS-PT  
Ngày: 24-6-2020  
V/v: Tranh chấp HĐ vay TS

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Vũ Thị Mai Hương

*Các thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu  
Ông Lại Văn Tùng

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Đoàn Thị Kim Phụng

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:***

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020 giữa các đương sự:

**+ Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị H - Sinh năm 1978

Nơi cư trú: Xóm 10A - xã X - huyện X - tỉnh N

**+ Bị đơn:** Chị Phạm Thị N - Sinh năm 1981

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 16 - thị trấn X- huyện X - tỉnh N..

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Ngọc:* Luật sư Bùi Văn K - Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

**+ Người kháng cáo:** Nguyên đơn Chị Phạm Thị H và bị đơn chị Phạm Thị N

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Chị Phạm Thị H trình bày:

Chị Phạm Thị H và Chị Phạm Thị N có quen biết chơi với nhau từ lâu, nên chị H có cho chị N vay tiền nhiều lần không hẹn thời gian trả nợ gốc. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận miệng là 1000 đồng/1 triệu/1 ngày. Chốt lại đến ngày 30/11/2018 chị N nợ chị H 13.721.000.000 đồng, trong đó có gốc chưa trả là 13.125.000.000 đồng và 596.129.000 đồng tiền lãi tháng 11/2018 chưa trả (riêng lãi tháng 11/2018 tính là 1500 đồng/1 triệu/1 ngày). Chị N hẹn đến 30/12/2018 sẽ trả nhưng chị không trả. Ngày 06/02/2019 chị chốt biên bản nhận nợ với chị N số tiền trên và yêu cầu chị N trả nợ nhưng chị không trả. Chị cũng xác nhận sau 06/02/2019 chị N đã trả cho chị nhiều lần tổng cộng là 270.000.000 đồng. Giấy nhận nợ ghi ngày 31/01/2018 có chữ ký anh Bùi Quang T và anh Đoàn Văn Đ là chị N mang giấy cho các anh ấy ký thế nào chị không trực tiếp chứng kiến nên không dám khẳng định là chữ ký của anh Đ và anh T. Giấy này tại phiên tòa chị xác định là chị N viết sai ngày chỗ xin vay từ “ngày 10 tháng 12 năm 2016” thành “ngày 10 tháng 12 năm 2018” vì ngày 10/12/2018 là ngày chị và chị N viết giấy này. Ngày 31/1/2019 là ngày hẹn trả nợ nên mới có đóng mở ngoặc. Chữ “(Đến ngày 31 tháng 1 năm 2018)” dòng chữ “Xuân Kiên, ngày 31 tháng 1 năm 202018” là chữ của chị viết nhưng nhầm 2019 thành 2018. Số tiền chị H chốt với chị N là từ 10/12/2016 đến tháng 8/2018 còn nợ chị là 9.802.000 đồng chứ không phải là chốt đến 10/12/2018. Sau đó chị N tiếp tục vay chị mấy lần nữa trong tháng 9, tháng 10 năm 2018 nên số tiền mới lên 13.125.000.000 đồng. Các lần vay đều ghi sổ nhưng chị N mượn sổ về sao chép đã xé tất cả các tờ ghi nợ đi, sau 3 tháng là đến tháng 10/2018 mới trả lại sổ cho chị thì không còn biên nhận. Chị đã yêu cầu chị N viết biên nhận tổng số tiền còn nợ cho chị là 13.721.000.000 đồng. Biên bản chốt nợ ngày 06/2/2019 giữa chị H và chị N có 8 mục kê thời điểm vay tiền của chị N là chị H nhớ được kê ra theo như chị N trước đây nói lý do với chị H khi vay. Nay chị H yêu cầu chị N trả chị 13.451.000.000 đồng vì sau 30/11/2018 chị N đã trả chị được 270.000.000 đồng và không yêu cầu chị N trả lãi từ tháng 12/2018 đến nay.

+ Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn Chị Phạm Thị N và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, trình bày: Chị N và chị H có mối quan hệ thân quen nên chị N có vay tiền chị H nhiều lần để làm ăn từ năm 2016 đến cuối năm 2018, các lần cụ thể chị N không nhớ, đến giai đoạn

tháng 11/2018 chị H bảo chị N ghi nhận nợ là 13.721.000.000 đồng, do muốn tránh dư luận là vỡ nợ nên chị N cũng ký văn bản xác nhận nợ với chị H, ngày 06/02/2019 chị H đánh máy văn bản chốt nợ, chị N muốn xin chị H giãn nợ để làm ăn nên đã ký văn bản này và còn viết đăng sau văn bản đó khát nợ, phương pháp, thời gian trả nợ. Các khoản mục chị H kê trong biên bản chốt nợ là khi vay tiền của chị H - chị N nêu lý do để dễ vay tiền chứ thực tế chị N vay để làm ăn. Thực tế chị N chỉ vay chị H khoảng 5.700.000.000 đồng nhưng các lần sau chị N lại vay chị H để trả lãi cho số gốc trên nên mới ra số tiền 13.721.000.000 đồng. Chị không xé biên nhận tiền nào của chị H vì chị H cho vay chị H cầm biên nhận, tự ghi vào sổ, chị N chỉ ký biên nhận nhận tiền mà không được cầm giấy biên nhận. Chị cũng xác nhận chị đã ký nhận đến nay nợ chị H 13.721.000.000 đồng trong đó 13.125.000.000 đồng tiền gốc và 596.129.000 đồng lãi tháng 11/2018 chưa trả chị H cộng dồn vào. Mỗi lần vay chị H lấy lãi suất từ 2000 đồng đến 3000đồng/1 triệu/1 ngày. Từ tháng 12/2018 đến nay chị N mới trả cho chị H 270.000.000 đồng còn lại không trả được cho chị H vì xin trả dần mỗi năm 500.000.000 đồng nhưng chị H không nghe. Chị N đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi đã trả cho chị H trước đây là quá cao để khấu trừ đi cho chị. Chị N vẫn mong chị H tạo điều kiện cho chị làm ăn trả nợ. Các khoản vay là chị N giao dịch với chị H, anh Đ không tham gia gì, chỉ có lần chị ký thay anh T và anh Đ ngày 31/1/2018 là để lý do chị H cho vay tiền. Tại phiên tòa chị khai chỉ vay chị H tổng số tiền là 9.802.000.000 đồng chứ không vay thêm đồng nào nữa. Việc chị N ký nhận nợ với chị H ngày 06/02/2019 nợ 13.721.000.000 đồng là do chị H ép ký.

Luật sư K trình bày bổ sung là theo chị N nhớ trình bày cho luật sư là năm 2016 chỉ vay hơn 1 tỷ nhưng chị H ghi vay 4 tỷ, lãi chị H cho chị N vay tính ra là 140,7%/năm nên đã cấu thành tội cho vay nặng lãi. Đề nghị Tòa án chuyển vụ án cho cơ quan điều tra giải quyết. Nếu giải quyết dân sự chị N chỉ trả nợ chị H từ 5.700.000.000 đồng trở xuống.

+ Anh Bùi Văn Q là chồng chị H tại phiên tòa có lời trình bày tiền chị H cho chị N vay là tiền riêng chị H lấy của người khác anh không liên quan dính líu gì đến việc cho vay này, anh không chịu trách nhiệm chung với chị H và anh không đề nghị gì cả.

+ Anh Đoàn Văn Đ trình bày anh đi làm ăn suốt ngày từ sáng đến tối mới về. Việc chị H và chị N vay mượn tiền nhau thế nào anh không biết gì cả, anh hàng ngày đi làm thợ mộc từ sáng đến tối mới về, không lần nào anh giao dịch vay mượn tiền với chị H. Chữ ký trong giấy không phải chữ của anh mà do vợ

anh tự ký. Anh không chịu trách nhiệm về việc vợ anh và chị H vay mượn tiền với nhau.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150 BLTTDS; Điều 285, Điều 290, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 BLDS 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 BLDS 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phạm Thị H.

- Buộc Chị Phạm Thị N có trách nhiệm trả nợ chị H số tiền 9.294.919.000 đồng tiền nợ gốc.

- Bác yêu cầu của chị H về số tiền yêu cầu vượt quá là 4.156.081.000 đồng.

2. Về án phí: Chị N phải nộp là 117.294.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H phải nộp 112.156.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của chị H không được chấp nhận một phần được đối trừ số tiền 60.500.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường theo biên lai thu tiền số 0001545 ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 28/11/2019, nguyên đơn Chị Phạm Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc Chị Phạm Thị N phải trả cho chị số tiền 13.451.000.000 đồng.

- Ngày 26/11/2019, bị đơn Chị Phạm Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để xác định lại số tiền chị N đã vay của chị H.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án vì: Cấp sơ thẩm đã có quá nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Số tiền trong giấy chốt nợ là không đúng với thực tế chị N đã vay chị H vì chị N đã ký biên bản chốt nợ trong tình trạng bị chị H ép đe dọa không chế nên buộc phải ký vào các giấy biên nhận nợ; Mức lãi suất trên thực tế chị N đã trả cho chị H là rất cao không phải là 1000 đồng/1 triệu/ 1 ngày mà mức lãi suất chị N phải trả cho chị H có dấu hiệu của việc cho vay nặng lãi; Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Hủy án sơ thẩm, chuyển vụ án cho cơ quan điều tra xem xét theo tố tụng hình sự đối với hành vi của chị H

+ Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo, xét thấy căn cứ các tài liệu chứng cứ và biên bản chốt nợ ngày 06/02/2019, có căn cứ xác định tính đến ngày 30/11/2018 chị N còn nợ chị H số tiền 13.721.000.000 đồng, trong đó tiền gốc chưa trả là 13.125.000.000 đồng và 596.129.000 đồng tiền lãi tháng 11/2018 chưa trả. Căn cứ BLDS 2005, BLDS 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cấp sơ thẩm đã xem xét lại mức lãi suất cho vay giữa các bên và xác định buộc chị N phải trả cho chị H số tiền 9.294.919.000 đồng, là có căn cứ pháp lý.

Kháng cáo của Chị Phạm Thị H và Phạm thị N đều không có căn cứ pháp lý; Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí xử theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn Phạm Thị H và bị đơn Phạm thị N đều làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Phạm Thị H có đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt Phạm Thị H.

[2] Xét nội dung kháng cáo thấy:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp cho Tòa án, trên cơ sở lời trình bày của các đương sự trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, theo giấy chốt nợ ngày 06/02/2019, có căn cứ xác định: Do có mối quan hệ quen biết nhau, nên Chị Phạm Thị H đã nhiều lần cho Chị Phạm Thị N vay tiền, tính đến ngày 30/11/2018 chị N còn nợ chị H số tiền 13.721.000.000 đồng, trong đó tiền gốc chưa trả là 13.125.000.000 đồng và 596.129.000 đồng tiền lãi tháng 11/2018 chưa trả. Khi vay tiền có tính lãi nhưng lãi suất vay tiền do các bên tự thỏa thuận thống nhất bằng miệng với nhau và không ghi trong giấy vay tiền.

Do cả hai bên đều tranh chấp về mức lãi suất khi vay tiền, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm đã căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập xác định mức lãi suất mà các bên đã trả cho nhau trên thực tế là 1000 đồng/1 triệu/1 ngày là có căn cứ pháp lý và phù hợp với thực tế.

Theo quy định của pháp luật, mức lãi suất 1000 đồng/1 triệu/1 ngày là 3%/tháng (36%/năm) là quá cao, vượt quá mức lãi suất mà Bộ luật dân sự quy định cho phép thực hiện trong các giao dịch dân sự, vì vậy mức lãi suất này sẽ được tính lại theo quy định của pháp luật. Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật sẽ được khấu trừ vào nợ gốc.

[2.2] Căn cứ vào giấy chốt nợ ngày 06/02/2019, biên bản nhận nợ ngày 31/01/2018, thì có căn cứ xác định: Trong số tiền gốc 13.125.000.000 đồng chị H đã cho chị N vay thì có 4 tỷ đồng vay khi Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, 9.125.000.000 đồng vay khi Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành.

+ Đối với khoản tiền 4.000.000.000 đồng vay tháng 12/2016, do không ghi ngày vay nên sẽ tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến 30/11/2018.

Với lãi suất vay 1000đ/1 triệu/1 ngày thì mức lãi xuất là 3%/tháng (36%/năm), theo tính toán trên thực tế chị N đã phải trả cho H số tiền lãi là  $4.000.000.000đ \times 3\% \times 23 \text{ tháng} = 2.760.000.000 \text{ đồng}$ .

Căn cứ vào Quyết định 2868/QĐ –NNNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/ tháng); theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS 2015; khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 và điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì với số tiền gốc 4 tỷ đồng, chị N chỉ phải trả lãi theo quy định như sau:  $4.000.000.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ tháng} \times 0,75\% = 690.000.000 \text{ đồng}$ .

+ Khoản tiền gốc vay còn lại 9.721.000.000 đồng, gồm 9.125.000.000 đồng gốc là khoản vay trong thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực và 596.129.000 đồng lãi tháng 11/2018.

- Trong số tiền gốc đã vay 9.125.000.000 đồng, theo giấy biên nhận nợ ngày 31/01/2018, có căn cứ xác định có 5.802.000.000 đồng chị N vay chị H đã được tính lãi từ 01/01/2018 đến 10/8/2018.

Với lãi suất vay 1000đ/1 triệu/1 ngày thì mức lãi xuất là 3%/tháng (36%/năm), theo tính toán trên thực tế chị N đã phải trả cho Hường số tiền lãi là  $5.802.000.000 \text{ đ} \times 3\% / \text{tháng} \times 7 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 1.276.122.000 \text{ đồng}$

Căn cứ Điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định; Điều 468 BLDS 2015, thì với số tiền vay 5.802.000.000 đồng chị N chỉ phải trả lãi theo quy định như sau:  $5.802.000.000 \text{ đ} \times (10\% / \text{năm} : 12) \times 7 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 354.478.000 \text{ đồng}$ .

- Còn lại số tiền 3.323.000.000 đồng là tiền vay mới phát sinh từ 10/8/2018 đến 30/11/2018, do không xác định được ngày tháng vay nên sẽ tính lãi vay từ 01/11/2018 và chị H chưa nhận lãi khoản vay này.

Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi sẽ được tính cho khoản vay 3.323.000.000 đồng từ 01/11/2018 đến 30/11/2018 là  $3.323.000.000 \text{ đ} \times (10\% / \text{năm} : 12) \times 01 \text{ tháng} = 27.692.000 \text{ đ}$ . Số tiền lãi này chị N chưa trả cho chị H.

+ Trên thực tế, tổng số tiền lãi chị N đã phải trả cho chị H cho các khoản vay năm 2016, 2017 và 2018 là:  $2.760.000.000 \text{ đồng} + 1.276.122.000 \text{ đồng} + 596.129.000 \text{ đồng}$  (lãi tháng 11/2018 chị H thừa nhận cộng vào trong số 13.721.000 đ) = 4.632.251.000 đồng.

+ Theo quy định của Bộ luật dân sự, tổng tiền lãi chị N chỉ phải trả cho chị H cho các khoản vay năm 2016, 2017 và 2018 là  $690.000.000 \text{ đồng} + 354.478.000 \text{ đồng} + 27.692.000 \text{ đồng} = 1.072.170.000 \text{ đồng}$ .



- Số tiền lãi chị N đã trả cho chị H vượt quá quy định của Bộ luật dân sự quy định là  $4.632.251.000 \text{ đồng} - 1.072.170.000 \text{ đồng} = 3.560.081.000 \text{ đồng}$ .

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật sẽ được khấu trừ vào nợ gốc.

Năm 2019, chị N đã trả cho chị H 270.000.000 đồng, số tiền này sẽ được khấu trừ vào khoản nợ phải trả.

Tổng số tiền gốc chị N phải trả chị H là 13.125.000.000 đồng, sẽ được khấu trừ đi số tiền đã trả (năm 2019 là 270.000.000 đồng + 3.560.081.000 đồng tiền lãi đã trả vượt quy định BLDS = 3.830.081.000 đồng) nên chị N chỉ còn phải trả chị H số tiền 9.294.919.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã quyết định buộc Chị Phạm Thị N phải trả cho Chị Phạm Thị H số tiền 9.294.919.000 đồng, là có căn cứ pháp lý.

Kháng cáo của Chị Phạm Thị H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc Chị Phạm Thị N phải trả cho chị H tổng số tiền 13.451.000.000 đồng; Cũng như kháng cáo của Chị Phạm Thị N đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các khoản vay nợ giữa chị N và chị H do chị N khi ký các giấy biên nhận nợ đều trong tình trạng bị o ép không chế và mức lãi suất mà chị N đã trả cho chị H rất cao có dấu hiệu của tội cho vay nặng lãi nên chị N đề nghị hủy án sơ thẩm chuyển vụ án cho cơ quan điều tra xem xét theo tố tụng hình sự, đều không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Chị Phạm Thị H và bị đơn chị Phạm Thị N, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150 BLTTDS; Điều 285, Điều 290, Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 BLDS 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 BLDS 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

2.1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phạm Thị H.



- Buộc Chị Phạm Thị N có trách nhiệm trả nợ cho Chị Phạm Thị H số tiền 9.294.919.000 đồng tiền nợ gốc.

2.2. Bác yêu cầu của Chị Phạm Thị H về số tiền yêu cầu vượt quá là 4.156.081.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị N, Phạm Thị H đều phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí các chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường theo các biên lai thu tiền số 0001652 ngày 28/11/2019 và số 0001654 ngày 02/12/2019; Xác định chị N và chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKS tỉnh ND
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
*(đã ký)*

**Vũ Thị Mai Hương**